

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A LƯỚI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **42** /2018/HNGĐ-ST

Ngày: 11-9-2018

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi
ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh S
với anh Hồ Văn H

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Quang Phú.
2. Bà Lê Thị Quỳnh Tường.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hươi - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 33/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh S, sinh năm 1981; Địa chỉ: T4, thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Hồ Văn H, sinh năm 1984; Địa chỉ nơi làm việc: Ban chỉ huy Quân sự huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 22-6-2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh S trình bày:

Chị và anh Hồ Văn H tự nguyện kết hôn, đăng ký ngày 19-7-2011 tại Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời gian mới kết hôn, chị sinh sống và làm việc tại huyện AL, anh H làm việc tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Q. Đến năm 2012, anh H chuyển công tác về Ban chỉ huy Quân sự huyện AL thì vợ chồng chung sống ở nhà của bố mẹ đẻ của chị S cho sử

dụng nhờ tại thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vợ chồng chung sống được khoảng hơn một năm thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là tính cách, quan điểm, lối sống không hợp nhau; mức độ ngày càng trầm trọng, đã xảy ra bạo lực gia đình nên từ tháng 7-2014, mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng tình cảm và trách nhiệm giữa vợ chồng không có; sau khi sinh con thì chỉ có trách nhiệm của cha mẹ với con. Đến tháng 6-2018, chị chuyển sang ở với bố mẹ đẻ thì vợ chồng không chung sống với nhau. Tình trạng kéo dài và không thể hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một con chung là cháu Hồ Nguyễn Thảo N, sinh ngày 23-4-2015. Từ khi vợ chồng không chung sống, cháu N do chị nuôi dưỡng. Chị là giáo viên mầm non, cháu N đang được nuôi dạy tại cơ sở giáo dục do chị quản lý; anh H anh làm việc trong đơn vị quân đội, bố mẹ và anh chị em đều ở xa nên chị có điều kiện thuận lợi hơn để nuôi con. Do đó, chị yêu cầu giao cháu N cho chị trực tiếp nuôi đến khi thành niên. Chị yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng 2.500.000 đồng.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị trình bày không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 16-7-2018 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Hồ Văn H trình bày:

Anh với chị S kết hôn có đăng ký đúng như chị S trình bày. Thời gian mới kết hôn, anh công tác tại Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Q nhưng từ năm 2012 đã chuyển công tác về Ban chỉ huy Quân sự huyện AL và vợ chồng chung sống với nhau tại nhà của bố mẹ đẻ của chị S cho vợ chồng sử dụng. Anh thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do không hợp nhau, chị S có tính cách bảo thủ, chỉ muốn theo ý mình, không quan tâm chăm lo cho gia đình chồng nên giữa vợ chồng không hòa thuận với nhau. Việc chị S yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý.

Vợ chồng có một con chung là cháu Hồ Nguyễn Thảo N. Chị S sức khỏe yếu, tính cách lối sống không tốt để nuôi con, theo phong tục của người dân tộc thì trường hợp vợ chồng không chung sống thì con được giao cho bên nội nuôi dưỡng nên anh yêu cầu giao cháu N cho anh nuôi và yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 15-8-2018, Phòng Lao động - Thương binh và xã hội huyện AL có Văn bản số 21/CV-LĐTBXH trả lời kết quả tham khảo ý kiến của Tòa án đối với cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em với nội dung: “Về điều kiện kinh tế thì cả bố và mẹ đều có việc làm ổn định, thu nhập từ lương hàng tháng trên 8.000.000 đồng. Xét về điều kiện tinh thần như thời gian chăm sóc, dạy dỗ, giáo dục con, điều kiện vui chơi, giải trí ...thì bà Sao là giáo viên tại Trường Mầm non H có điều kiện hơn so với ông H là nhân viên quốc phòng ...”.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự thống nhất việc ly hôn, về tài sản và nghĩa vụ về tài

sản không yêu cầu giải quyết; không thống nhất giao người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Trường hợp được giao trực tiếp nuôi con thì không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa, bị đơn có ý kiến đề nghị giải quyết cho ly hôn và yêu cầu được giao trực tiếp nuôi con chung. Trường hợp được giao trực tiếp nuôi con thì sẽ gửi cho bố mẹ đẻ và anh chị em ruột trông nom giúp trong thời gian làm việc, không yêu cầu chị S cấp dưỡng nuôi con chung.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Thanh S và anh Hồ Văn H kết hôn hợp pháp, đã có một con chung là cháu Hồ Nguyễn Thảo N, sinh ngày 23-4-2015. Từ năm 2014, vợ chồng mâu thuẫn do lối sống không hợp, đã không chung sống với nhau, tình trạng mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài được nên cần chấp nhận yêu cầu cho chị S ly hôn. Về con chung thì chị S có điều kiện hơn về thời gian chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nên chấp nhận giao cho chị S trực tiếp nuôi. Về tài sản và nghĩa vụ nợ nần không có yêu cầu nên không xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 39 của Bộ luật Dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử cho chị S được ly hôn; giao cháu N cho chị S trực tiếp nuôi, anh H không phải cấp dưỡng nuôi con; chị S phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh S khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và nuôi con sau khi ly hôn. Bị đơn là anh Hồ Văn H có nơi làm việc tại Ban chỉ huy Quân sự huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện A Lưới thụ lý vụ án là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thanh S và anh Hồ Văn H kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 19-7-2011. Thời điểm đăng ký

có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Vì vậy, Hội đồng xét xử kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Chị S yêu cầu ly hôn, anh H chấp nhận ly hôn. Tại các phiên họp và tại phiên tòa, cả hai thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn do tính cách, lối sống không hợp nhau, không thể hàn gắn, thực sự tự nguyện ly hôn. Chứng tỏ, vợ chồng đã không có nghĩa vụ và trách nhiệm chia sẻ, yêu thương nhau, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận cho chị S được ly hôn theo yêu cầu và ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Vợ chồng công nhận có một con chung là cháu Hồ Nguyễn Thảo N, sinh ngày 23-4-2015. Cả hai đều yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”*.

Hiện tại, cháu N đang được nuôi dạy tại Trường Mầm non H ở thị trấn A, huyện AL, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chị S là giáo viên làm quản lý giáo dục tại chính cơ sở mà cháu N đang được nuôi dạy. Anh H là nhân viên quốc phòng. Tính đến thời điểm xét xử, cháu N được 03 năm 04 tháng 22 ngày tuổi. Từ khi vợ chồng không chung sống thì cháu N chủ yếu do chị S trực tiếp trông nom, chăm sóc như lời thừa nhận của anh H tại phiên tòa. Mặc dù cả hai đều có thu nhập ổn định hàng tháng nhưng về điều kiện thời gian chăm sóc, dạy dỗ, giáo dục con thì chị S có điều kiện thuận lợi hơn như ý kiến của cơ quan quản lý Nhà nước về trẻ em.

Việc giao nuôi con chung khi ly hôn đã được pháp luật quy định nên anh H cho rằng giao con cho bên nội nuôi theo phong tục là không có cơ sở. Mặt khác, nếu giao cháu N cho anh H trực tiếp nuôi thì anh sẽ gửi cháu cho bố mẹ và anh chị em trông nom giúp như ý kiến của anh H tại phiên tòa sẽ không bảo đảm quyền lợi của con.

Do đó, để bảo đảm cho cháu N ổn định việc sinh sống, nuôi dạy như hiện tại và quyền lợi mọi mặt, cần chấp nhận giao cháu N cho chị S trực tiếp nuôi đến khi thành niên như yêu cầu của chị S và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện và lời khai, chị S yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng là 2.500.000 đồng nhưng tại phiên tòa, chị

S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử đã giải thích nhưng chị S tự nguyện không yêu cầu; anh H không đề nghị ghi nhận việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Các đương sự không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thanh S với anh Hồ Văn H; quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Hồ Nguyễn Thảo N, sinh ngày 23-4-2015 cho chị Nguyễn Thị Thanh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn đến khi cháu thành niên.

Anh Hồ Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh S chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2013/00xx ngày 26 tháng 6 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị S đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện A Lưới;
- CCTHADS huyện A Lưới;
- UBND thị trấn A;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, án văn HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường